TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 112/2018/DS-PT
Ngày 20 - 3 - 2018
V/v tranh chấp đòi lại tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương
Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Ngọt
Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Quỳnh Mai - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Văn Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 3 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 29/TLPT-DS ngày 05 tháng 02 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 70/2017/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 61/2017/QĐ-PT ngày 23 tháng 02 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa dân sự phúc thẩm số 155/QĐH – PT ngày 06 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Bà Trần Kim K, sinh năm: 1970

2. Ông Trương Ngọc L, sinh năm: 1967

Cùng địa chỉ cư trú: ấp CĐ, xã TT, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Bà Trần Thị Thanh T, sinh năm: 1955

Địa chỉ cư trú: ấp CĐ, xã TT, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Đặng Ngọc P, sinh năm: 1978 là đại diện theo ủy quyền (tại văn bản ủy quyền ngày 04/11/2015)

Địa chỉ cư trú: xxxA, tổ X, khu phố BK, phường X, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Huỳnh Như Z, sinh năm: 1954

Địa chỉ: ấp C, xã TT, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Như Z: Ông Đặng Ngọc P, sinh năm: 1978 là đại diện theo ủy quyền (tại văn bản ủy quyền ngày 04/11/2015)

Địa chỉ cư trú: xxxA, tổ X, khu phố BK, phường X, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2. Anh Huỳnh Ngọc H, sinh năm: 1985

Địa chỉ: ấp C, xã TT, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm: 1959

Địa chỉ: ấp TĐV, xã TT, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* bị đơn bà Trần Thị Thanh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 31/7/2014 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Trần Kim K và ông Trương Ngọc L trình bày:

Từ ngày 01/9/2013 đến ngày 30/3/2014, bà Trần Thị Thanh T đã giao cho bà K quản lý công ty nước khoáng Huỳnh Thanh T (sau đây gọi là công ty) và chịu trách nhiệm theo dõi toàn bộ việc thu chi của công ty. Hàng tháng bà K phải lập báo cáo thu chi gửi về cho bà T để bà theo dõi và duyệt chi.

Trong khoảng thời gian này, do bà T không trực tiếp điều hành Công ty nên mọi việc thu chi đều do bà K thực hiện sau đó lập báo cáo quyết toán với bà T. Do bà T không để lại tiền ở công ty nên việc chi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty đều do bà K bỏ tiền ra chi trước và đề nghị quyết toán sau. Ngoài ra, bà T còn yêu cầu bà K cho bà T mượn tiền để chi cho các khoản nợ của bà T. Lúc đầu, bà T cũng thực hiện việc thanh toán, quyết toán thu chi với bà K nhưng sau đó bà T chỉ quyết toán trên báo cáo mà không thực hiện việc thanh toán các khoản tiền bà K đã tạm ứng trước để chi thay cho bà T. Bà K đã nhiều lần yêu cầu bà T thanh toán số tiền bà đã ứng cho bà T nhưng bà T không thực hiện. Khi bà K viết báo cáo toàn bộ sự việc bà T thiếu tiền của bà K thì anh H là con bà T có trả cho bà K số tiền 8.000.000 đồng.

Bà K, ông L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T, ông Huỳnh Như Z có trách nhiệm liên đới trả cho bà K, ông L số tiền 50.222.000 đồng và không yêu cầu tính lãi. Số tiền này là tiền bà K đã trả nợ thay cho bà T. Cụ thể từng khoản chi như sau:

- Ngày 19/9/2013, bà K cho bà T mượn tiền để trả tiền bơm cát cho anh Lê Quốc T số tiền là 5.000.000 đồng. Ngày 09/10/2013, bà T mượn thêm 3.000.000 đồng cũng để trả tiền bơm cát cho anh T. Bà T mượn tiền cả 02 lần không có giấy tờ gì.

- Tháng 9/2013, bà T mượn của bà K 925.000 đồng để trả tiền cưa cây làm cầu vào Công ty và làm nhà. Trả làm 02 lần: Lần đầu là 505.000 đồng; lần 2 là 420.000 đồng.

- Ngày 15/9/2013, bà T mượn của bà K số tiền 1.000.000 đồng để trả tiền cho tiệm tạp hóa Lệ H (huyện M) mua đường đi từ thiện tặng cho người già ở huyện M.

- Ngày 22/9/2013, bà K cho bà T mượn số tiền 1.147.000 đồng; ngày 23/11/2013, bà T mượn 6.246.000 đồng và ngày 09/12/2013, bà T mượn 6.185.000 đồng. Các khoản tiền này bà đều có hóa đơn. Bà T mượn số tiền này để đóng tiền ngân hàng thanh toán tiền mua xe trả góp cho anh H.

- Ngày 06/10/2013, bà T mượn 900.000 đồng để trả tiền đổ đá làm đường vào Công ty.

- Ngày 23/10/2013, bà T mượn 1.500.000 đồng để gửi tiền cho con bà T là anh Huỳnh Ngọc H.

- Tháng 10/2013, bà T mượn 2.500.000 đồng để trả tiền vật liệu làm cầu và 660.000 đồng để trả tiền công làm cầu. Số tiền này bà K đưa cho anh C.

- Ngày 20/11/2013, bà cho bà T mượn 1.400.000 đồng để thanh toán tiền công làm vườn.

- Ngày 14/10/2013, bà T mượn 33.000 đồng để mua khẩu trang.

- Tháng 12/2013, bà cho bà T mượn 801.000 đồng để nộp thuế.

- Ngày 26/11/2013, bà cho bà T mượn 14.725.000 đồng để mua thùng về đóng nước thùng để bán.

Ngoài ra, bà còn cho bà T mượn 3.000.000 đồng đóng tiền hụi cho bà C và trả tiền công làm vườn cho chị Bé T và chị M số tiền là 1.200.000 đồng.

Tại các biên bản hòa giải và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Đặng Ngọc P trình bày:

Vào khoảng thời gian từ tháng 9/2013 đến tháng 3/2014, bà T bị bệnh nặng không quản lý công ty được nên bà T tạm giao lại công ty cho bà K quản lý thu chi của công ty. Bà K có trách nhiệm đôn đốc anh em làm việc, bán nước khoáng lấy tiền

trả tiền công cho công nhân, trả tiền điện, nước cho công ty theo kiểu lấy thu bù chi. Ngoài ra, bà T còn giao cho bà K quản lý 1.000 m^2 vườn dừa để thu hoạch lấy tiền mua phân bón tu bổ vườn dừa.

Đối với tiền bơm cát 8.000.000 đồng, bà K yêu cầu ông Z, bà T trả. Số tiền này anh Huỳnh Ngọc H là con của bà T đã gửi tiền về trả cho bà K, bà K cũng thừa nhận tại các biên bản hòa giải trước. Tiền cưa cây làm cầu, làm nhà bà K lấy tiền từ tiền bán nước đóng thùng của công ty để trả. Tiền mua đường 1.000.000 đồng bà T không biết vì bà T không có yêu cầu bà K mua. Các khoản tiền bà K đóng ở Ngân hàng là do bà T đưa tiền cho bà K đi nộp tiền nên giữ lại giấy nộp tiền để khởi kiện bà T. Đây là lời trình bày của bà T chứ không có chứng cứ gì chứng minh việc bà T giao Công ty cho bà K quản lý, nhưng bà K có thừa nhận. Tiền đóng hụi 3.000.000 đồng cho bà C, bà T không biết vì bà T không yêu cầu bà K đóng hụi dùm. Tiền đổ đá vào công ty 900.000 đồng là không có. Tiền để gửi 1.500.000 đồng cho anh H, bà T không biết. Chi phí vật liệu làm cầu 2.500.000 đồng là do bà T yêu cầu bà K lấy tiền nước để trả, có xác nhận của ông Nguyễn Văn B, Lê Thành C, Nguyễn Công L. Tiền công đưa cho ông C 660.000 đồng là do bà T kêu làm và yêu cầu đến gặp chị K để lấy tiền. Tiền làm cầu và mua phân 1.400.000 đồng là không có và bà T cũng không yêu cầu chị K làm. Tiền mua khẩu trang 33.000 đồng bà T không biết. Tiền nộp thuế tháng 12/2013, bà T không biết. Tiền công làm vườn là do bà T yêu cầu sau khi làm xong đến gặp bà K lấy tiền. Tiền mua thùng 14.725.000 đồng, bà T không biết.

Bà T không mượn hay yêu cầu bà K mua sắm, chi trả bất kỳ chi phí nên việc bà K yêu cầu bà T và ông Z trả số tiền là 50.222.000 đồng bà không đồng ý.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Như Z là ông Đặng Ngọc P trình bày:

Việc bà T và bà K thỏa thuận công việc tại công ty nước khoáng như thế nào ông Z không rõ và ông không đồng ý có nợ của vợ chồng bà K số tiền 50.222.000 đồng.

Tại đơn xin vắng mặt ngày 09/8/2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Huỳnh Ngọc H trình bày:

Anh là con của bà T và ông Z. Vào khoảng đầu năm 2015, anh có gửi cho bà K số tiền 8.000.000 đồng để trả tiền bơm cát. Anh H không có vay mượn tiền của bà K. Do anh bận công việc làm ăn nên xin vắng mặt các phiên hòa giải và phiên tòa.

Tại biên bản xác minh ngày 03/3/2016 bà Nguyễn Thị C trình bày:

Trước đây bà C làm chủ tịch Hội phụ nữ xã TT, bà T thường hay hỗ trợ quà và làm từ thiện nên gắn kết với Hội phụ nữ xã. Bà T trước đây có nhờ bà C đến công ty nước Thanh T nhận dùm bà số tiền là 5.000.000 đồng từ bà K, vì nhà bà C ở gần công ty của bà T. Bà C đến lấy tiền bà K đưa cho bà 3.000.000 đồng, bà thắc mắc thì bà K nói chỉ còn 3.000.000 đồng. Theo bà C việc bà T nhờ bà đến lấy tiền từ chỗ bà K, bà K đã biết trước. Hôm sau, bà C đem tiền đến đưa cho bà T. Tại biên bản hòa giải của Ủy ban nhân dân xã TT, bà T có thừa nhận đã nhận của bà C số tiền này. Bà T nhờ bà đến gặp bà K lấy tiền còn nguồn gốc tiền là của công ty nước hay của bà K bà không biết. Khi bà T với bà K tranh chấp, bà K đến gặp bà yêu cầu trả lại cho bà K số tiền 3.000.000 đồng nhưng tiền này là tiền bà nhận dùm bà T, bà đã đưa cho bà T nên bà T trả số tiền nêu trên cho bà K nhưng bà T không đồng ý vì bà T cho rằng đó là tiền của bà. Giữa bà C, bà T và bà K không có quan hệ bà con thân thích gì. Bà C không có liên quan gì trong vụ án này nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt bà. Bà C từ chối tham gia tố tụng.

Sau khi hòa giải không thành Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre đưa vụ án ra xét xử với quyết định:

Áp dụng Điều 471, 474 Bộ luật dân sự và Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm c khoản 1 Điều 217 và Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Kim K và ông Trương Ngọc L đối với bà Trần Thị Thanh T và ông Huỳnh Như Z về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc bà Trần Thị Thanh T và ông Huỳnh Như Z có trách nhiệm liên đới trả cho chị Trần Kim K và anh Trương Ngọc L số tiền 36.226.000 đồng (ba mươi sáu triệu, hai trăm hai mươi sáu nghìn đồng).

Ghi nhận bà Trần Kim K và ông Trương Ngọc L không yêu cầu tính lãi.

2. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Trần Kim K và ông Trương Ngọc L đối với bà Trần Thị Thanh T và ông Huỳnh Như Z về số tiền mua đường 1.000.000 đồng thăm người già ở huyện M, tiền đổ đá vào công ty 900.000 đồng, tiền để gửi cho anh H là 1.500.000 đồng và 1.147.000 đồng, tiền mua khẩu trang 33.000 đồng và tiền nộp thuế tháng 12/2013 là 801.000 đồng, 1.400.000 đồng và 130.000 đồng để thanh toán tiền

công làm vườn; chi phí vật liệu làm cầu 2.500.000 đồng; tiền công đưa cho ông C 660.000 đồng và 925.000 đồng để trả tiền cưa cây làm cầu vào công ty và làm nhà.

3. Đình chỉ giải quyết đối với số tiền 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) tiền đóng hụi dùm cho bà T do bà Trần Kim K và ông Trương Ngọc L rút yêu cầu.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí định giá, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 25 tháng 10 năm 2017, bà Trần Thị Thanh T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Theo đơn kháng cáo, bà Trần Thị Thanh T kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm về phần buộc bà trả cho bà Trần Kim K, ông Trương Ngọc L số tiền 36.226.000 đồng.

Phía nguyên đơn đồng ý với bản án sơ thẩm nên không có kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm: Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án thấy rằng có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà K, ông L với số tiền bơm cát là 8.000.000 đồng và tiền thanh toán công làm vườn cho bà Bé T là 1.070.000 đồng; còn đối với các yêu cầu còn lại của nguyên đơn không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận. Xét kháng cáo của bị đơn Trần Thị Thanh T và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. Hội đồng xét xử nhận định,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ngày 31/7/2014, bà Trần Kim K và ngày 16/4/2015, bà Trần Kim K và ông Trương Ngọc L khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre yêu cầu giải quyết buộc bà Trần Thị Thanh T và ông Huỳnh Như Z có trách nhiệm liên đới trả số tiền mượn là 50.222.000 đồng. Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của bà K và ông L, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự và khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử thấy rằng

giữa nguyên đơn và bị đơn không tồn tại quan hệ vay tài sản vì giữa họ không tồn tại sự thỏa thuận nào mà theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay và khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định. Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thể hiện nguyên đơn là chủ sở hữu có quyền yêu cầu người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật đối với tài sản thuộc quyền sở hữu phải trả lại tài sản đó. Do đó, căn cứ vào Điều 256 Bộ luật dân sự và khoản 2 Điều 25 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử điều chỉnh quan hệ pháp luật là "Tranh chấp đòi lại tài sản" cho phù hợp với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Bị đơn có địa chỉ cư trú tại ấp C, xã TT, huyện C, tỉnh Bến Tre nên căn cứ vào khoản 2 Điều 25, điểm a khoản 1 Điều 33, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre thụ lý, giải quyết theo trình tự thủ tục sơ thẩm. Bản án sơ thẩm bị bị đơn Trần Thị Thanh T kháng cáo, Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre thụ lý, giải quyết theo trình tự thủ tục phúc thẩm là đúng thẩm quyền.

[2] Về nội dung: Theo đơn khởi kiện của bà Trần Kim K và ông Trương Ngọc L khởi kiện yêu cầu bà Trần Thị Thanh T và ông Huỳnh Như Z có trách nhiệm trả ông bà số tiền 50.222.000 đồng và không yêu cầu tính lãi, cụ thể gồm các khoản:

- Ngày 19/9/2013, bà K cho bà T mượn tiền để trả tiền bơm cát cho anh Lê Quốc T số tiền là 5.000.000 đồng. Ngày 09/10/2013, bà T mượn thêm 3.000.000 đồng cũng để trả tiền bơm cát cho anh T. Bà T mượn tiền cả 02 lần không có giấy tờ gì.

- Tháng 9/2013, bà T mượn của bà K 925.000 đồng để trả tiền cưa cây làm cầu vào công ty và làm nhà. Trả làm 02 lần: Lần đầu là 505.000 đồng; lần 2 là 420.000 đồng.

- Ngày 15/9/2013, bà T mượn của bà K số tiền 1.000.000 đồng để trả tiền cho tiệm tạp hóa Lệ H (huyện M) mua đường đi từ thiện tặng cho người già ở huyện M.

- Ngày 22/9/2013, bà K cho bà T mượn số tiền 1.147.000 đồng; ngày 23/11/2013, bà T mượn 6.246.000 đồng và ngày 09/12/2013, bà T mượn 6.185.000 đồng. Các khoản tiền này chị đều có hóa đơn. Bà T mượn số tiền này để đóng tiền ngân hàng thanh toán tiền mua xe trả góp cho anh H.

- Ngày 06/10/2013, bà T mượn 900.000 đồng để trả tiền đổ đá làm đường vào Công ty.

- Ngày 23/10/2013, bà T mượn 1.500.000 đồng để gửi tiền cho con bà T là anh Huỳnh Ngọc H.

- Tháng 10/2013, bà T mượn 2.500.000 đồng để trả tiền vật liệu làm cầu và 660.000 đồng để trả tiền công làm cầu. Số tiền này bà K đưa cho anh C.

- Ngày 20/11/2013, chị chi bà T mượn 1.400.000 đồng để thanh toán tiền công làm vườn.

- Ngày 14/10/2013, bà T mượn 33.000 đồng để mua khẩu trang.

- Tháng 12/2013, chị cho bà T mượn 801.000 đồng để nộp thuế.

- Ngày 26/11/2013, chị cho bà T mượn 14.725.000 đồng để mua thùng về đóng nước thùng để bán.

Ngoài ra, bà K còn cho bà T mượn 3.000.000 đồng đóng tiền hụi cho bà C và trả tiền công làm vườn cho chị Bé T và chị M số tiền là 1.200.000 đồng.

Tòa sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ở các khoản tiền bơm cát 8.000.000 đồng; tiền làm công cho chị Bé T số tiền 1.070.000 đồng; tiền bà K đóng cho Ngân hàng trả tiền mua xe trả góp cho ông H với số tiền 12.431.000 đồng; tiền mua thùng làm nước khoáng là 14.725.000 đồng, tổng cộng là 36.226.000 đồng. Nguyên đơn đồng ý bản án sơ thẩm không có kháng cáo. Bị đơn có kháng cáo đối với những khoản này nên Tòa cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại đối với những khoản này, cụ thể như sau:

[3] Đối với số tiền bơm cát, bà K yêu cầu bà T trả cho bà số tiền 8.000.000 đồng. Theo bà K, số tiền này bà K trả cho ông Lê Quốc T 02 lần, lần đầu 5.000.000 đồng, lần sau 3.000.000 đồng, có giấy xác nhận nhận tiền của ông T. Người đại diện theo ủy quyền của bà T thừa nhận có việc bơm cát nhưng cho rằng anh H và bà T đã trả khoản tiền này rồi. Tuy nhiên, tại tờ tường trình của anh H ghi ngày 14/7/2015 anh H chỉ trình bày vào khoảng đầu năm 2015 anh có gửi cho bà K 8.000.000 đồng tiền bơm cát. Ngoài tờ tường trình anh không còn chứng cứ nào khác thể hiện đã trả tiền bơm cát lại cho bà K, trong khi bà K cho rằng bà có nhận 8.000.000 đồng từ anh H nhưng không phải tiền bơm cát và tiền này bà đã trừ ra, không nằm trong số tiền 50.222.000 đồng mà bà đang yêu cầu trả. Do việc bơm cát là có thật, phía bà T có thừa nhận nhưng ngoài lời trình bày của anh H không còn chứng cứ nào khác thể hiện bà T đã trả cho bà K nên cấp sơ thẩm buộc bà T phải trả cho bà K số tiền này là phù hợp.

[4] Đối với số tiền thanh toán tiền công làm vườn và mua phân bón, bà K trình bày bà đã thanh toán hai lần tiền. Lần đầu vào ngày 20/11/2013, thanh toán tiền công làm vườn và mua phân 1.400.000 đồng. Lần sau trả tiền công làm vườn cho chị Bé T và chị M số tiền là 1.200.000 đồng. Tổng cộng hai lần thanh toán là 2.600.000 đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T trình bày bà T không có yêu cầu bà K thuê người làm vườn. Tại bản tường trình ngày 17/7/2015, bà Bé T là người làm công cho gia đình bà T trình bày khi bà đến lấy tiền thì bà K gom tiền bán dừa và tiền nước khoáng giao cho bà 02 lần, lần đầu 300.000 đồng, lần sau 770.000 đồng. Tổng cộng hai lần là 1.070.000 đồng. Tuy bà T không thừa nhận có kêu bà K kêu công làm vườn và mua phân nhưng trước đó bà T có thừa nhận trong khoảng thời gian từ tháng 9/2013 đến tháng 3/2014 do bệnh nặng nên bà T giao công ty và 1.000 m^2 đất cho bà K quản lý. Mặc dù chị Bé T trình bày số tiền 1.070.000 đồng là bà K trả chị và được lấy từ tiền bán dừa và bán nước khoáng nhưng đây không phải là chi cho hoạt động của công ty, bà K hoàn toàn có thể sử dụng tiền cá nhân để thanh toán và quyết toán sau với bà T. Mặt khác, quá trình giải quyết bà K có trình bày phần huê lợi bà K không trực tiếp bán và nhận tiền, bà T và người đại diện của bà cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh bà K đã nhận tiền bán huê lợi. Bà K cho rằng đã chi 2.600.000 đồng; tuy nhiên tiền công làm vườn được chị Bé T thừa nhận chỉ có 1.070.000 đồng, còn tiền mua phân bà K chỉ trình bày miệng chứ không có chứng cứ chứng minh. Thời gian thuê mướn làm vườn nằm trong khoảng thời gian bà quản lý công ty, giải quyết công việc thay bà T. Do đó, lời trình bày của bà K có cơ sở chấp nhận. Buộc bà T trả cho bà K số tiền 1.070.000 đồng. Cấp sơ thẩm buộc bà T phải trả số tiền này cho bà K là phù hợp.

[5] Đối với yêu cầu bà T trả các khoản tiền bà K đóng ở Ngân hàng: Bà K cho rằng ngày 23/11/2013 bà cho bà T mượn 6.246.000 đồng và ngày 09/12/2013 bà cho bà T mượn 6.185.000 đồng để đóng tiền mua xe trả góp cho anh H. Chứng cứ chứng minh là 02 tờ giấy chuyển tiền ngày 23/11/2013 và ngày 09/12/2013. Mặc dù, nội dung 02 giấy chuyển tiền thể hiện do ông Trương Ngọc L chồng bà K nộp nhưng tiền này là chuyển cho con bà T. Ông L, bà K không có chứng cứ chứng minh là chuyển theo yêu cầu của bà T và bà T mượn của ông, bà số tiền này. Do đó, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà K. Cấp sơ thẩm buộc vợ chồng bà T phải liên đới trả cho bà K, ông L số tiền này là không phù hợp.

[6] Đối với yêu cầu bà T trả số tiền mua thùng làm nước khoáng 14.725.000 đồng. Bà K trình bày đã cho bà T mượn tiền trả và bà K có cung cấp phiếu giao hàng ngày 06/11/2013. Tuy nhiên, nội dung phiếu thể hiện công ty Hoàng P có giao cho công ty Huỳnh Thanh T 400 bộ bình giá 14.725.000 đồng, không có thể hiện nội dung người trả tiền, cũng không có chứng cứ khác thể hiện bà K dùng tiền của riêng mình để mua số thùng này. Đối với số tiền này người đại diện theo ủy quyền của bà T trình

bày là không biết nhưng bà K cũng không có chứng cứ chứng minh đã cho bà T mượn số tiền này nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu này của bà K. Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu này của bà K là không phù hợp.

[7] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng cần buộc bà Trần Thị Thanh T và ông Huỳnh Như Z là chồng bà T liên đới trả cho bà Trần Kim K và ông Trương Ngọc L số tiền 9.070.000 đồng, trong đó tiền bơm cát là 8.000.000 đồng và tiền công làm vườn là 1.070.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà T, ông Z liên đới trả cho bà K, ông L số tiền 36.226.000 đồng là chưa phù hợp nên cần thiết chấp nhận một phần kháng cáo của bà T, sửa một phần bản án sơ thẩm.

[8] Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Trần Thị Thanh T và ông Huỳnh Như Z phải chịu số tiền 300.000 đồng. Buộc bà Trần Kim K và ông Trương Ngọc L phải chịu số tiền 300.000 đồng.

[9] Do kháng cáo của bà Trần Thị Thanh T được chấp nhận một phần nên bà T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Trần Thị Thanh T. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 70/2017/DS-ST ngày 27/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các Điều 471 Bộ luật dân sự và Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết 326/2016/UBTV- QH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Kim K và ông Trương Ngọc L đối với bà Trần Thị Thanh T và ông Huỳnh Như Z về tranh chấp đòi lại tài sản.

Buộc bà Trần Thị Thanh T và ông Huỳnh Như Z có trách nhiệm liên đới trả cho bà Trần Kim K và ông Trương Ngọc L số tiền 9.070.000 đồng (chín triệu, không trăm bảy mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu

cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Trần Kim K và ông Trương Ngọc L đối với bà Trần Thị Thanh T và ông Huỳnh Như Z về số tiền mua đường 1.000.000 đồng thăm người già ở huyện M, tiền đổ đá vào Công ty 900.000 đồng, tiền để gửi cho anh H là 1.500.000 đồng, tiền bà K đóng tiền ngân hàng với số tiền 12.431.000 đồng và 1.147.000 đồng, tiền mua thùng làm nước khoáng 14.725.000 đồng, tiền mua khẩu trang 33.000 đồng và tiền nộp thuế tháng 12/2013 là 801.000 đồng, tiền công làm vườn và mua phân ngày 20/11/2013 là 1.400.000 đồng, tiền công làm vườn trả cho bà Bé T là 130.000 đồng; chi phí vật liệu làm cầu 2.500.000 đồng; tiền công đưa cho ông C 660.000 đồng và 925.000 đồng để trả tiền cưa cây làm cầu vào công ty và làm nhà.

3. Đình chỉ giải quyết đối với số tiền 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) tiền đóng hụi dùm cho bà T do bà Trần Kim K và ông Trương Ngọc L rút yêu cầu.

4. Về chi phí định giá: Bà Trần Thị Thanh T và ông Huỳnh Như Z có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà Trần Kim K và ông Trương Ngọc L số tiền là 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng).

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị Thanh T và ông Huỳnh Như Z có trách nhiệm liên đới nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

Bà Trần Kim K và ông Trương Ngọc L phải chịu số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.255.000 đồng (một triệu, hai trăm năm mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0012640 ngày 11 tháng 8 năm 2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre. Bà Trần Kim K và ông Trương Ngọc L được Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre hoàn lại số tiền 955.000 đồng (chín trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre hoàn trả cho bà Trần Thị Thanh T số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng)

theo biên lai thu số 0012708 ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Ngọc Hương